DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 214.2022/QĐ - VPCNCL ngày 05 tháng 04 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Cơ tính - VTS**

Laboratory: ***Vung Tau Testing Services***

Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia công và Thử nghiệm Vũng Tàu**

Organization: ***Vung Tau Testing Services Joint Stock Company***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Vũ Đức Thuân**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory* :

TT	Họ và tên/*Name*	Phạm vi được ký/*Scope*
1.	**Vũ Đức Thuân**	Các phép thử được công nhận/*Accredited tests*
2.	**Phan Văn Thức**	
3.	**Vũ Đức Vững**	

Số hiệu/ Code: **VILAS VILAS 868**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **05/04/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **631 Bình Giã, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

631 Binh Gia Stress, Thang Nhat Ward, Vung Tau City, Bà Rịa - Vũng Tàu Province

Địa điểm /*Location:* **631 Bình Giã, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**

631 Binh Gia Stress, Thang Nhat Ward, Vung Tau City, Bà Rịa - Vũng Tàu Province

Điện thoại/ Tel: **(+84)2543 807 638** Fax: **(+84)2543 807 639**

E-mail: **vungtaulab@gmail.com** Web: **www.vungtaulab.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 868

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**
Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Vật liệu kim loại dạng thanh, hình, tấm** ***Metalic materials with type of bar, shape, plate***	Thử kéo *Tension test*	(60 ~ 540) kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2016 ASTM A370-20 ASTM E8-16a ASTM E92-17
2.		Thử uốn *Bend test*	Đến/*to* 180^0	TCVN 198:2008 ISO 7438:2020 ASTM A370-20
3.		Thử độ cứng Vicker *Vicker hardness test*	HV1, HV2.5, HV5, HV10, HV20, HV30	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2018 ASTM E384-17
4.		Thử va đập *Impact test*	Đến/*to* -196 °C	TCVN 312-1:2007 ISO 148-1:2016 ASTM A370-20 ASTM E23-18
5.	**Mối hàn trên kim loại** ***Weld on metallic***	Thử kéo *Tension test*	(60 ~ 540) kN	TCVN 5403:1991 ISO 4136:2012 ASME IX: 2019 API 1104: 2018 AWS D1.1: 2020
6.		Thử bẻ gãy hoàn toàn *Nick-break test*	-	API 1104: 2018
7.		Thử uốn *Bend test*	Đến/*to* 180^0	TCVN 5401:2001 ISO 5173:2010 ASME IX: 2019 API 1104: 2018 AWS D1.1: 2020
8.		Thử bẻ gãy mối hàn góc *Fillet weld break test*	-	AWS D1.1: 2020
9.		Thử va đập *Impact test*	Đến/*to* -196 °C	TCVN 5402:2010 ISO 9016:2012 TCVN 312-1:2007 ISO 148-1:2016 ASME IX: 2019 AWS D1.1: 2020
10.		Thử độ cứng Vickers *Vickers hardness test*	HV1, HV2.5, HV5, HV10, HV20, HV30	TCVN 258-1:2007 ISO 6507-1:2018 ASTM E384-17
11.		Kiểm tra tổ chức thô đại *Macro structure test*	-	ASME IX: 2019 AWS D1.1: 2020 ISO 17639-1:2013 ASTM E340-15

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
12.	**Bulông** ***Bolt***	Thử kéo bulông *Tensile test for bolt*	(60 ~ 540) kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-1:2013 ASTM F606-16 ASTM A370-20
13.		Thử kéo vật liệu bulông *Tensile test of bolt material*	(60 ~ 540) kN	TCVN 1916:1995 ISO 898-1:2013 ASTM F606-16 ASTM A370-20
14.	**Valve đóng mở** ***On/Off valve***	Thử áp suất của thân van *Shell test*	Đến/*to* 250 bar	API Spec. 6D:2002 BS 5351:1990 API 598 : 2016
15.		Thử rò rỉ bằng chất lỏng *Hydrostatic seat test*		
16.		Thử rò rỉ bằng khí nén *Air pneumatic seat test*		
17.	**Van an toàn, van điều khiển (x)** ***Presure safety valve and presure control***	Kiểm tra áp suất đóng/ mở valve *Opening/closing pressure test*	Đến/*to* 250 bar	API 598 : 2016 ANSI/FCI 70-2:2006 TCVN 7915-1:2009 TCVN 7915-4:2000 API RP 576: 2017
18.		Kiểm tra áp suất phục hồi *Reseat pressure test*		
19.		Thử rò rỉ *Seat leakage test*		TCVN 7915-4:2009 API 527 : 2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 868

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*		Phương pháp thử *Test method*
1.	**Thép carbon và thép hợp kim thấp** ***Carbon and Low-Alloy Steel***	Phân tích thành phần hóa Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử *Analysis of chemical composition Method of spark atomic emission spectrometry*	Al	(0,006 ~ 0,093) %	ASTM E415-17
			B	(0,0004 ~ 0,007) %	
			C	(0,02 ~ 1,1) %	
			Cr	(0,007 ~ 5,5) %	
			Co	(0,006 ~ 0,20) %	
			Cu	(0,006 ~ 0,50) %	
			Mn	(0,03 ~ 2) %	
			Mo	(0,007 ~ 1,3) %	
			Ni	(0,006 ~ 5,0) %	
			Nb	(0,003 ~ 0,12) %	
			P	(0,006 ~ 0,08) %	
			Si	(0,02 ~ 1,54) %	
			S	(0,001 ~ 0,055) %	
2.	**Thép không gỉ và thép hợp kim** ***Stainless steel and Alloy Steel***	Phân tích thành phần hóa Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử *Analysis of chemical composition Method of spark atomic emission spectrometry*	Cr	(17,0 ~ 23,0) %	ASTM E1086-14
			Ni	(7,5 ~ 13) %	
			Mo	(0,01 ~ 0,3) %	
			Mn	(0,01 ~ 0,2) %	
			Si	(0,01 ~ 0,9) %	
			Cu	(0,01 ~ 0,3) %	
			C	(0,005 ~ 0,25) %	
			P	(0,003 ~ 0,15) %	
			S	(0,003 ~ 0,065) %	

Ghi chú / *Notes*:

- ISO: the International Organization for Standardization
- ASTM : American Society for Testing And Materials
- ASME : American Society of Mechanical Engineers
- AWS : American Welding Society - BS : British Standard
- ANSI : American National Standards Institute
- API : American Petroleum Institute
- (x): Chỉ tiêu có thực hiện tại hiện trường / *On-site tests*